

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **39/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 28-6-2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Tuấn Đạt và ông Lê Dũng Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 28/6/2019, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2019, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 17/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2019/QĐST - HNGĐ ngày 07/6/2019, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1979

- Bị đơn: Ông **Lê Văn C**, sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: Số nhà X, Tờ Y, Ấp Z, xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N đề nghị xét xử vắng mặt; ông C vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/01/2019 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông C tự nguyện kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1998; có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và được Ủy ban nhân dân xã N T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/12/1998. Vợ chồng chung sống đến đầu năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, ông C không tôn trọng bà; giữa vợ chồng nhiều lần xảy ra xô xát. Từ đầu năm 2018, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn C.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông C có 03 con chung là: Lê Thị H, sinh năm 1999; Lê Văn P, sinh ngày 09/02/2001 và Lê V S, sinh ngày 26/12/2005. Đối với cháu H và cháu P đã thành niên và có đủ khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trước khi đưa vụ án ra xét, bà yêu cầu

được trực tiếp nuôi dưỡng cháu S và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 07/6/2019, bà đồng ý giao cháu S cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải ông C vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án không thể hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 54 của Luật hôn nhân và gia đình và quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập được tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp, cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 51, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Lê Văn C; giao cháu S cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời bà N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông C không yêu cầu cấp dưỡng; về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Văn C có nơi cư trú tại Ấp 3, xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C và giải quyết việc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên.

Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông C. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà N là nguyên đơn, ông C là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông C tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N T cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 16, ngày 09 tháng 12 năm 1998. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi bà N yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Giữa ông C và bà N xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tôn trọng và nhiều lần xảy ra xô xát với nhau. Từ đầu năm 2018, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Bà N khởi kiện, ông C đã biết được việc Tòa án thụ lý vụ án, được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, cho thấy ông C không mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục chung sống với nhau và cũng không đưa ra ý kiến gì phản đối đối với yêu cầu của bà N. Như vậy, lời khai của bà N là có cơ sở.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2.] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 03 (ba) con chung là: Lê Thị H, sinh năm 1999; Lê Văn P, sinh ngày 09/02/2001 và Lê V S, sinh ngày 26/12/2005. Khi ly hôn, đối với cháu H và cháu P đã thành niên, có đủ khả năng lao động nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Đối với cháu S: Trước khi đưa vụ án ra xét xử, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con nhưng sau đó bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện và đồng ý giao cháu S cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng. Việc thay đổi yêu cầu của bà N không vượt quá phạm vi khởi kiện nên được chấp nhận. Xét thấy, từ khi các đương sự sống ly thân, cháu S do bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng; cháu có nguyện vọng được sống cùng với bị đơn và nguyên đơn cũng đồng ý giao cháu cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, để tránh xáo trộn đối với cuộc sống của cháu nên giao cháu Lê V S cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông C về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[2.3.] Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu về việc giải quyết tài sản chung nên Tòa án không giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4.] Về nợ chung: Nguyên đơn kê khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu về việc giải quyết nợ chung nên Tòa án không giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N.

1.1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Lê Văn C.

1.2. Về con chung: Giao cháu Lê V S, sinh ngày 26/12/2005 cho ông C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông C không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 006250 ngày 22/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Bà N và ông C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã N T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 16, ngày 09/12/1998);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phi